

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DND)

## CTCP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai

Ngày 29/12/2023	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-	-

DT thuần  
2023  
**119**  
tỷ VNĐ  
YoY: ▼19.0| -14.2%

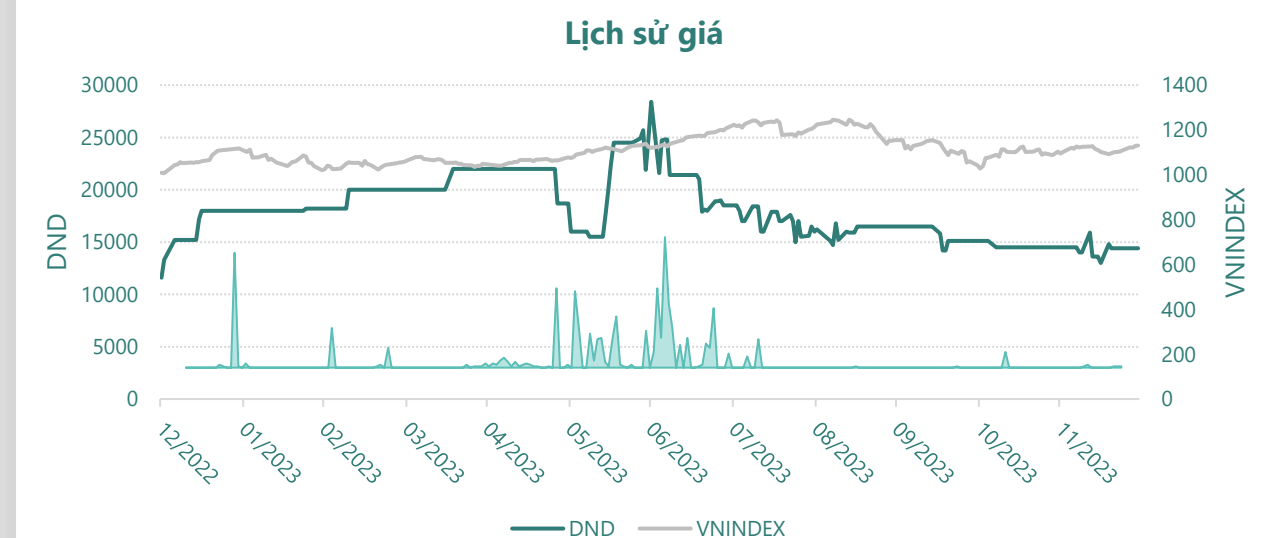
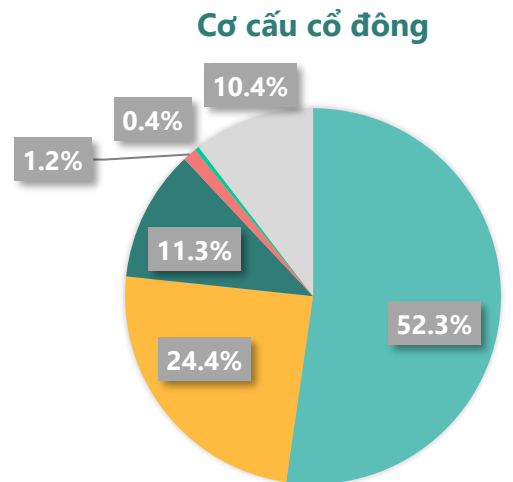
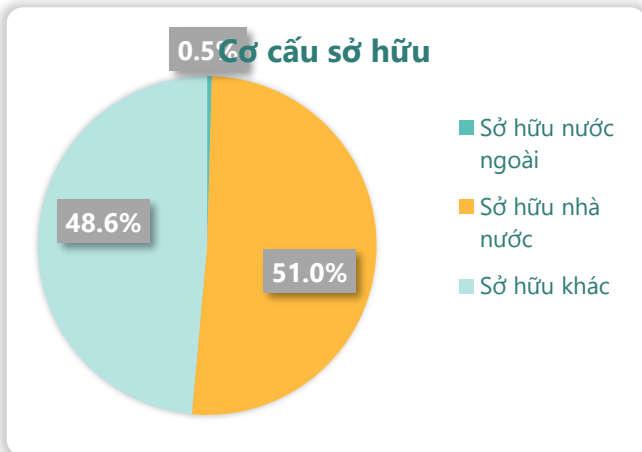
LN thuần  
2023  
**3.63**  
tỷ VNĐ  
YoY: ▲ 11.7| 145%

LN sau thuế  
2023  
**5.84**  
tỷ VNĐ  
YoY: ▲ 30.0| 124%

Tỷ suất lãi EBIT  
2023  
**6.4%**  
YoY: +/-▲ 23.0%

ROE  
2023  
**6.1%**  
YoY: +/-▲ 28.4%

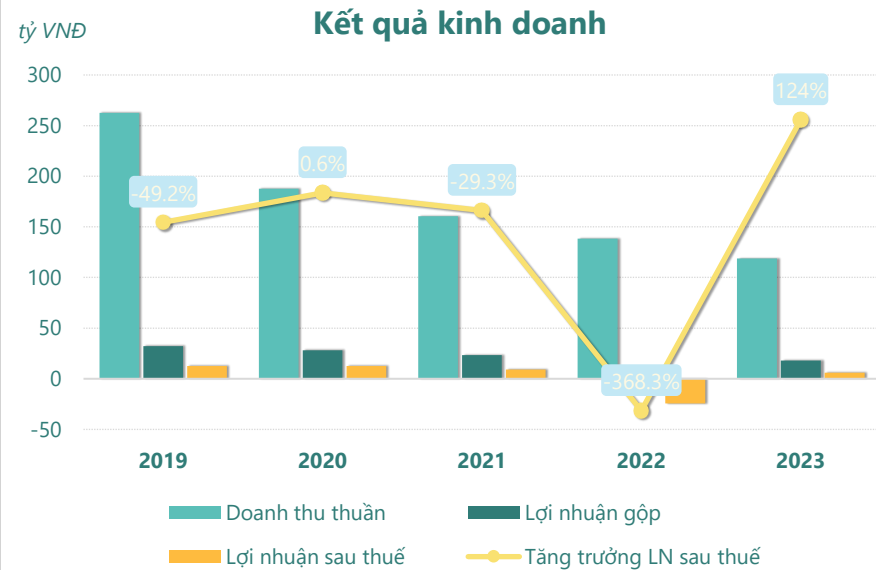
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,600 - 28,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
Số lượng CPLH (CP)	8,834,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.60
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **DND** ghi nhận doanh thu thuần **118.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **5.84** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.2%** và **tăng 124%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

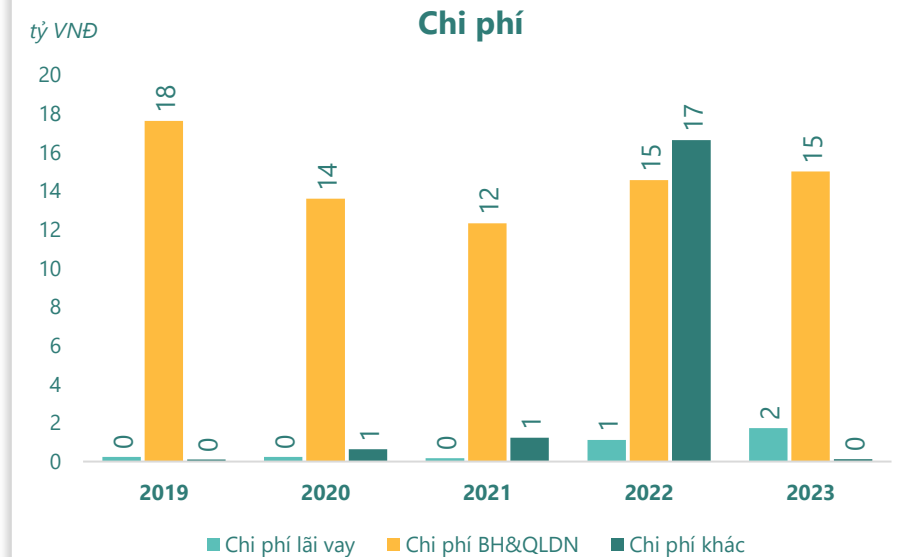
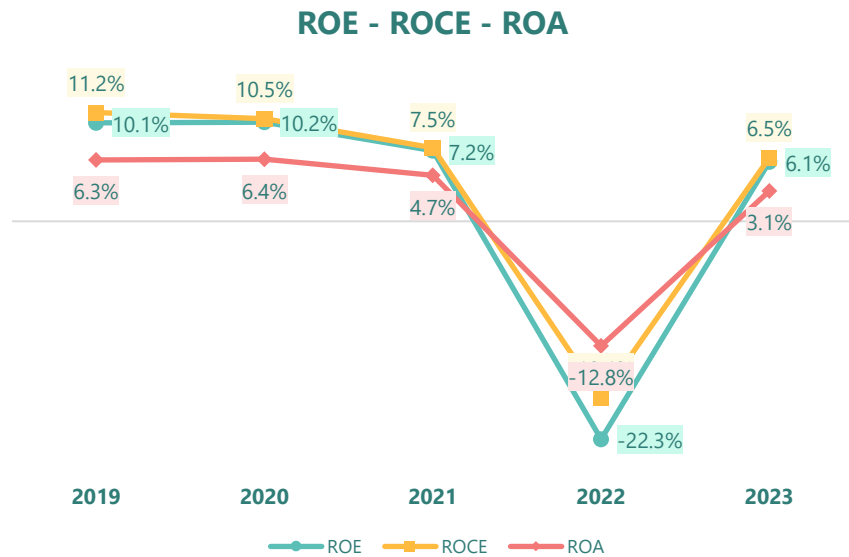
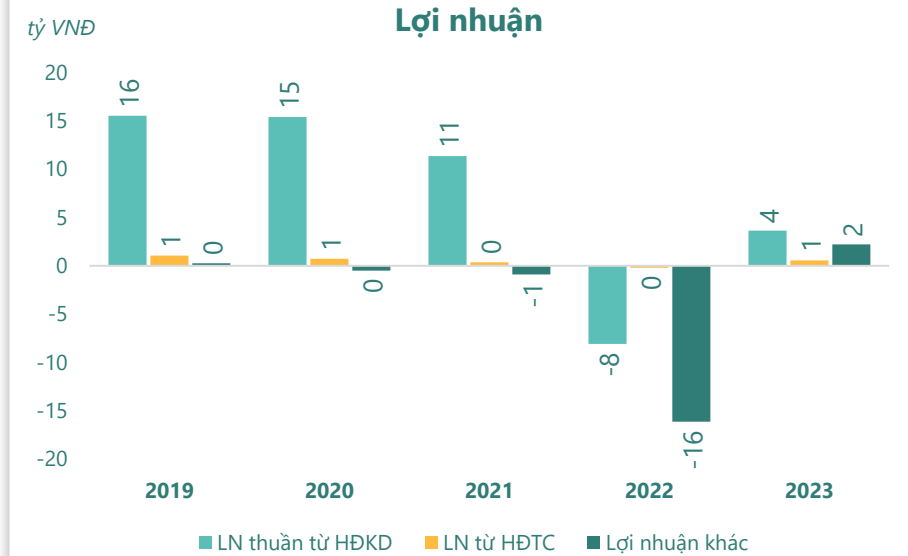
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DND có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.63** tỷ đồng, **tăng lên 11.72** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.56 tỷ đồng) là 3.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

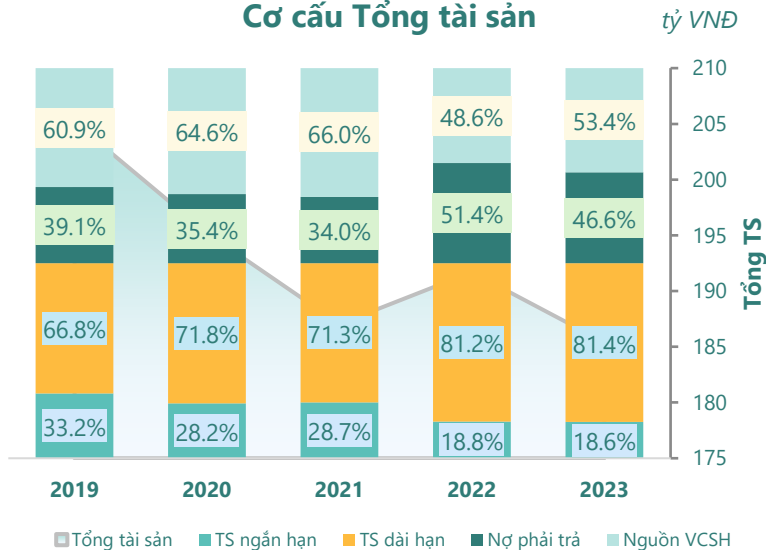
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **1.73** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **15.01** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.13** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của DND năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.08%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

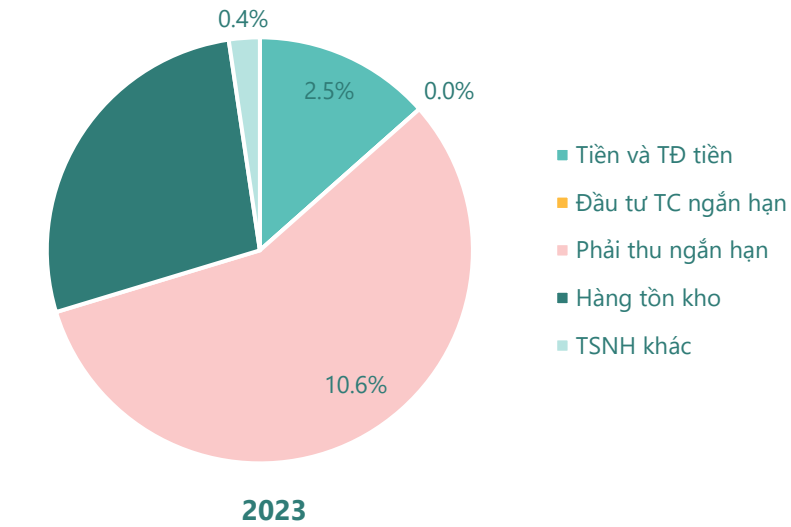


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

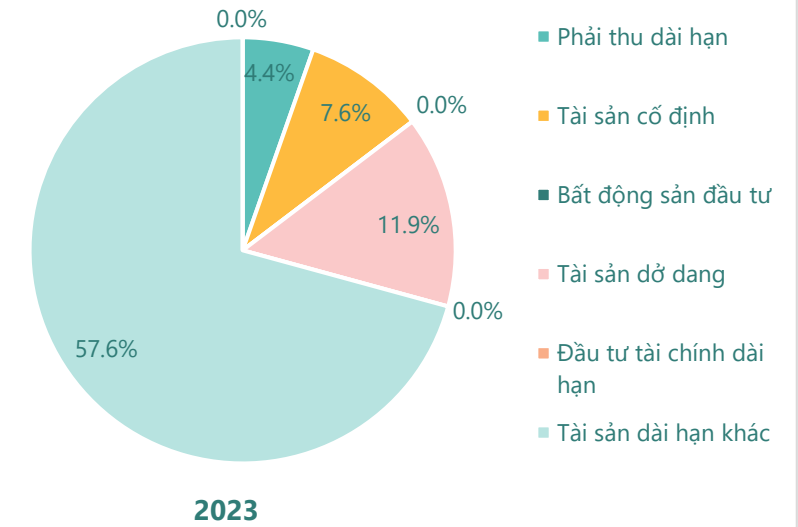
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DND** năm 2023 đạt **185.4** tỷ đồng, giảm **3.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.6% và 53.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

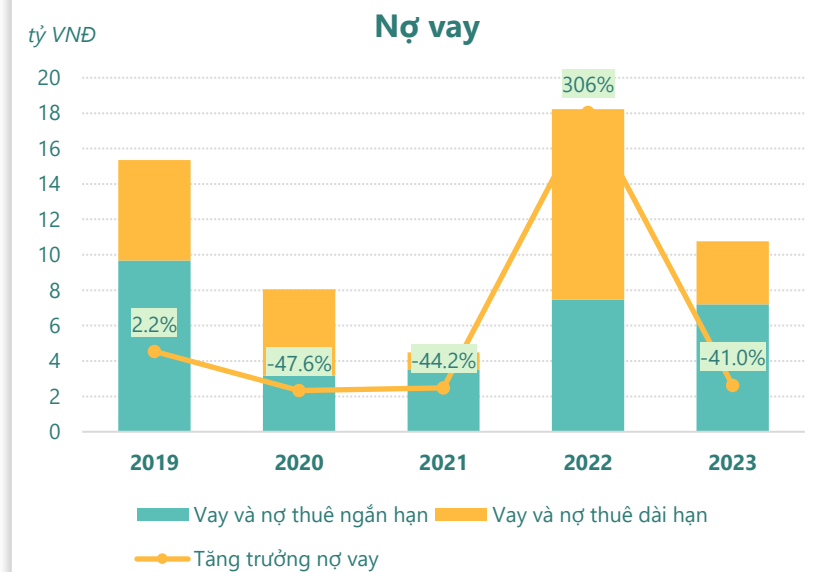
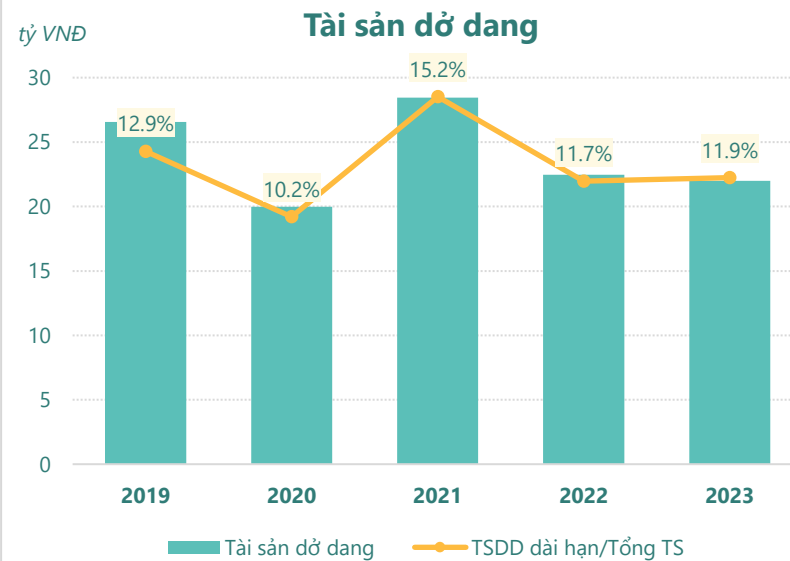
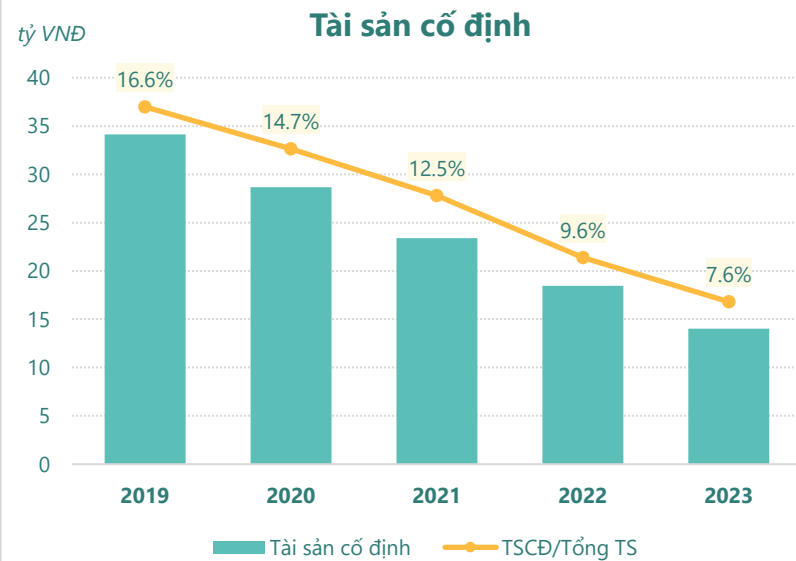
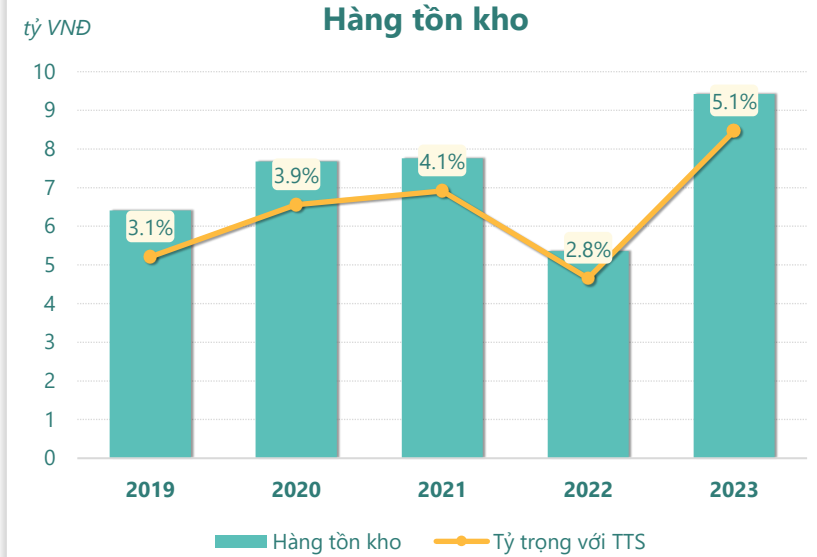
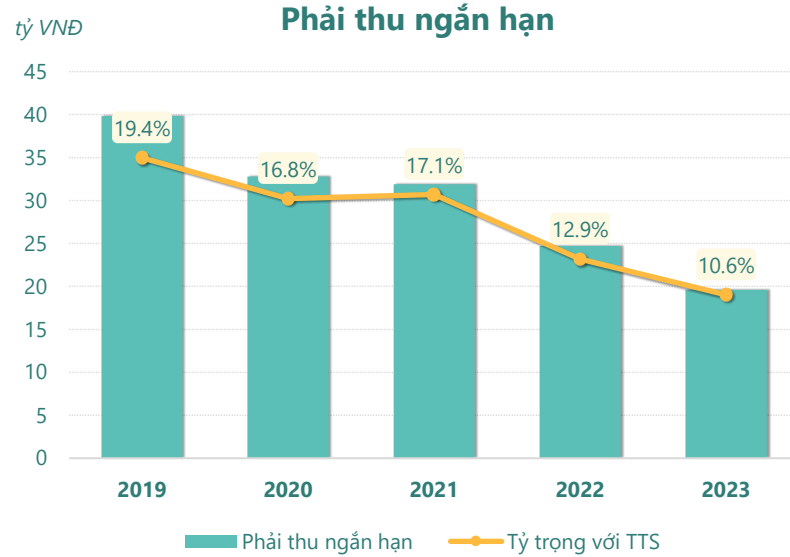
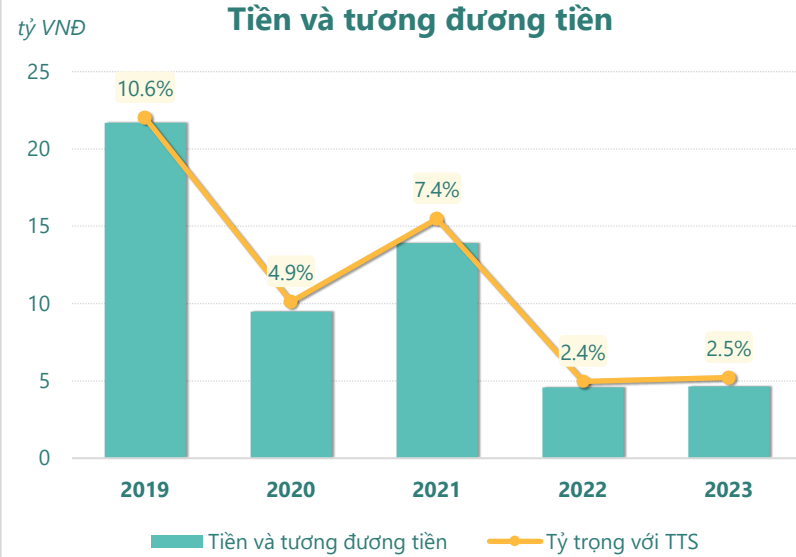
**Tài sản ngắn hạn** của DND năm 2023 giảm **4.63%** so với năm trước, đạt **34.45** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **18.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.08% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

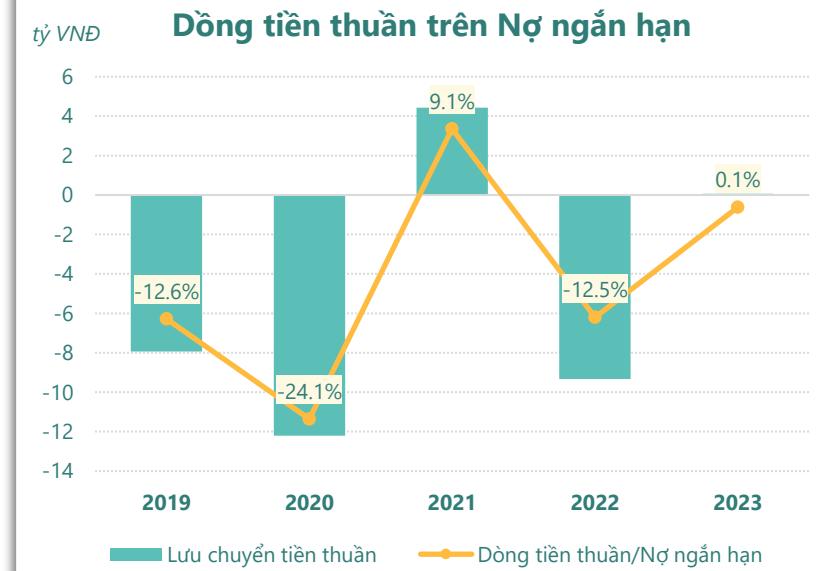
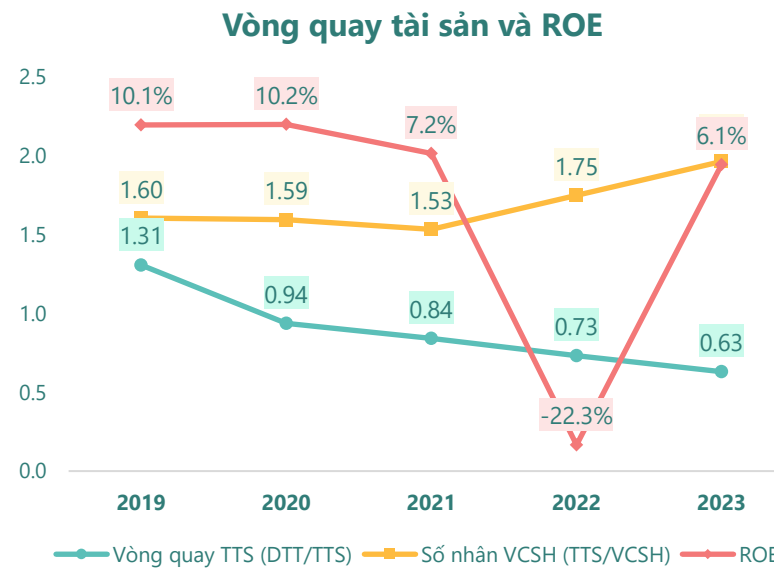
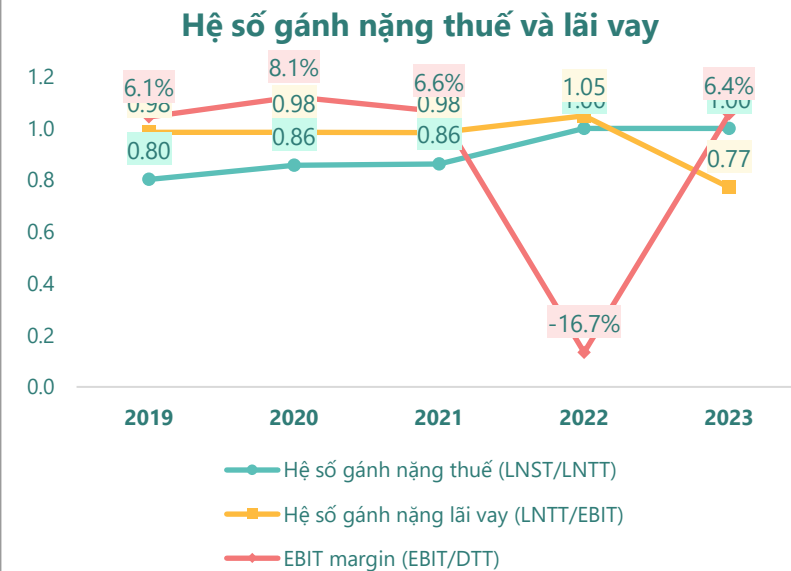
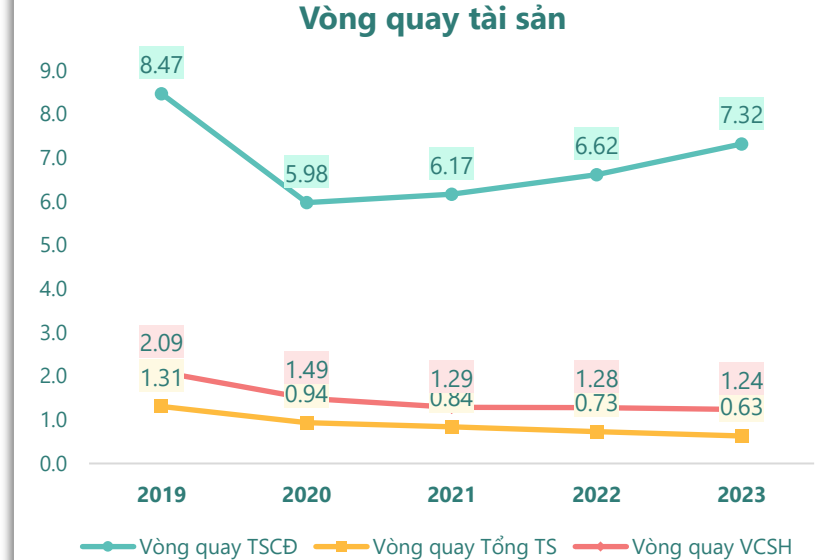
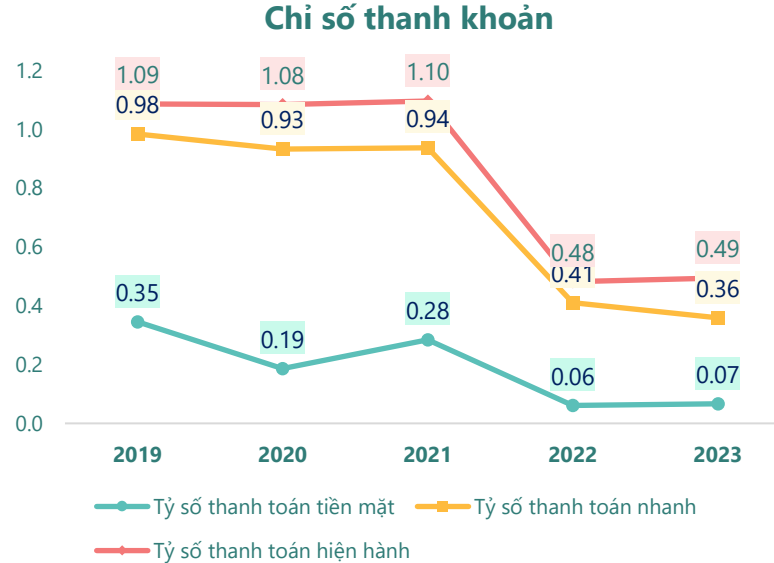
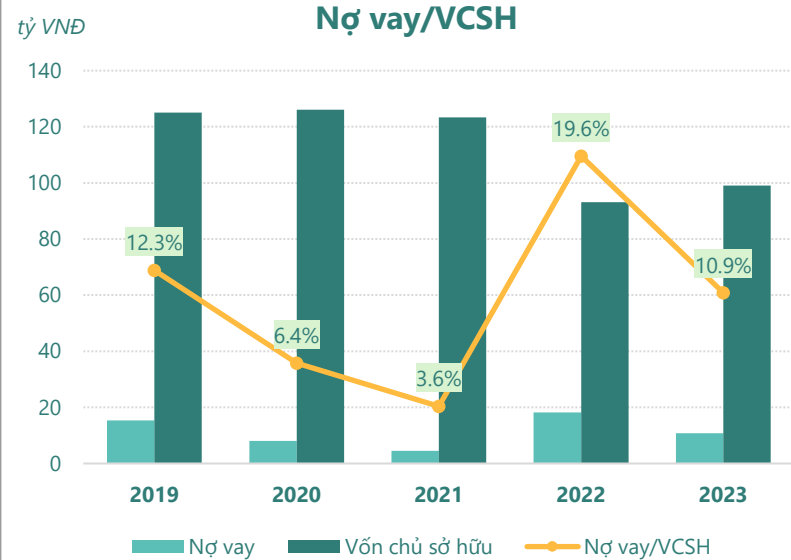
**Tài sản dài hạn** đạt **151.0** tỷ đồng giảm **2.96%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **81.4%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **57.6%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 11.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>188</b>	<b>161</b>	<b>138</b>	<b>119</b>
Giá vốn hàng bán	159	137	132	101
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.3</b>	<b>23.3</b>	<b>6.67</b>	<b>18.1</b>
Doanh thu HĐTC	0.95	0.53	0.92	2.30
Chi phí TC	0.24	0.18	1.12	1.73
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.24</b>	<b>0.18</b>	<b>1.12</b>	<b>1.73</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.95	3.08	3.43	2.89
Chi phí QLDN	9.65	9.25	11.1	12.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.4</b>	<b>11.4</b>	<b>-8.08</b>	<b>3.63</b>
Lợi nhuận khác	-0.49	-0.90	-16.1	2.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.9</b>	<b>10.5</b>	<b>-24.2</b>	<b>5.84</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.8</b>	<b>9.02</b>	<b>-24.2</b>	<b>5.84</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.8</b>	<b>9.02</b>	<b>-24.2</b>	<b>5.84</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.32	16.8	-24.4	4.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.45	0.76	1.44	3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.0	-13.1	13.6	-7.47
Tiền đầu kỳ	21.7	9.48	13.9	4.57
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-12.2</b>	<b>4.43</b>	<b>-9.34</b>	<b>0.07</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.48	13.9	4.57	4.64

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>195</b>	<b>187</b>	<b>192</b>	<b>185</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>55.0</b>	<b>53.6</b>	<b>36.1</b>	<b>34.5</b>
Tiền và tương đương tiền	9.48	13.9	4.57	4.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	32.8	31.9	24.7	19.6
Hàng tồn kho	7.68	7.76	5.35	9.42
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	0.03	1.51	0.81
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>140</b>	<b>133</b>	<b>156</b>	<b>151</b>
Phải thu dài hạn	7.04	7.48	7.79	8.12
Tài sản cố định	28.7	23.4	18.4	14.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	20.0	28.4	22.5	22.0
Đầu tư tài chính dài hạn	2.05	2.05	2.05	0
Tài sản dài hạn khác	82.4	72.1	105	107
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>69.1</b>	<b>63.6</b>	<b>98.5</b>	<b>86.4</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>50.7</b>	<b>48.9</b>	<b>74.9</b>	<b>69.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.16	3.48	7.47	7.20
Phải trả người bán ngắn hạn	34.5	34.5	25.8	20.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>18.4</b>	<b>14.8</b>	<b>23.6</b>	<b>16.7</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4.88	1.00	10.8	3.56
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>126</b>	<b>123</b>	<b>93.2</b>	<b>99.0</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>126</b>	<b>123</b>	<b>93.2</b>	<b>99.0</b>
Vốn điều lệ	88.3	88.3	88.3	88.3
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>